



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Ký hiệu: 232/3180325

Ngày: 19/3/2025

Trang: 1/2

I. Đơn vị gửi mẫu: Công ty TNHH đầu tư hạ tầng KCN Nhơn Hòa

II. Địa chỉ: KV Tân Hòa, phường Nhơn Hòa, TX An Nhơn, tỉnh Bình Định

III. Thông tin mẫu phân tích theo yêu cầu của khách hàng:

- Nước thải (NT1) đầu ra của HTXL nước thải (1530790; 588098) – **Lượng mẫu:** 1,5 lít
Công ty TNHH đầu tư hạ tầng KCN Nhơn Hòa

IV. Thời gian:

Nhận mẫu: 03/3/2025

Thử nghiệm: 03/3/2025-19/3/2025

Lưu mẫu: 07 ngày

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm
1	pH ^(d)	-	TCVN 6492:2011	6,18
2	Nhiệt độ ^(d)	°C	SMEWW 2550B:2023	25,9
3	Chất rắn lơ lửng (SS) ^(a,b)	mg/l	TCVN 6625:2000	2 (LOQ=2,62)
4	Nhu cầu oxy hóa học (COD) ^(a)	mg/l	SMEWW 5220 C:2023	24
5	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅) ^(a)	mg/l	TCVN 6001-1:2008	13
6	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(a)	mg/l	TCVN 5988:1995	0,78 (LOQ=1,0)
7	Độ màu ^(a)	Pt-co	TCVN 6185:2015	11 (LOQ=15)
8	Tổng nitơ (T-N) ^(a,b)	mg/l	TCVN 6638:2000	4,37
9	Tổng photpho (T-P) ^(a)	mg/l	SMEWW 4500-P.B&D:2023	3,30
10	Sunfua (S ²⁻) ^(a)	mg/l	SMEWW 4500S ²⁻ .B&D:2023	0,04 (LOQ=0,1)
11	Clo dư ^(a)	mg/l	TCVN 6225-3:1996	KPH (MDL=0,12)
12	Clorua (Cl ⁻) ^(a,b)	mg/l	TCVN 6194:1996	41
13	Florua (F ⁻) ^(a)	mg/l	SMEWW 4500F ⁻ .B&D:2023	2,18
14	Sắt (Fe) ^(a)	mg/l	SMEWW 3500Fe.B:2023	0,10
15	Coliform ^(a)	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2023	79
16	Tổng Cyanua (CN ⁻) ^(c)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (MDL=0,001)
17	Mangan (Mn) ^(c)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,14
18	Đồng (Cu) ^(c)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (MDL=0,05)
19	Kẽm (Zn) ^(c)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,15
20	Niken (Ni) ^(c)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (MDL=0,03)
21	Chì (Pb) ^(c)	µg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (MDL=1,7)
22	Cadimi (Cd) ^(c)	µg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (MDL=0,5)





PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Ký hiệu: 232/3180325

Ngày: 19/3/2025

Trang: 2/2

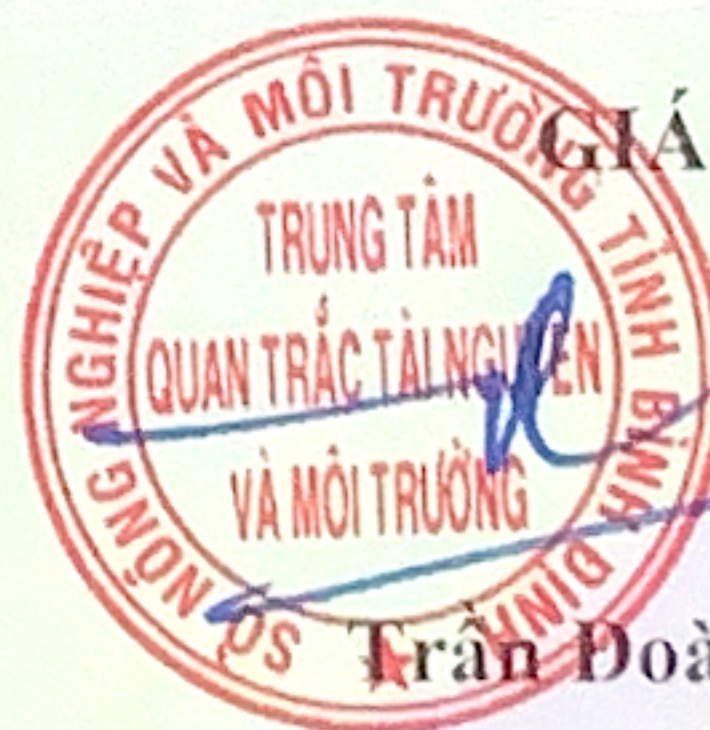
23	Asen (As) ^(c)	µg/L	SMEWW 3114B:2017	KPH (MDL=2)
24	Thủy ngân (Hg) ^(c)	µg/L	SMEWW 3112B:2017	KPH (MDL=0,25)
25	Crom (VI) ^(c)	µg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	KPH (MDL=2)
26	Crom (III) ^(c)	µg/L	SMEWW 3113B:2017 + SMEWW 3500-Cr.B:2017	KPH (MDL=3)
27	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(c)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (MDL=0,3)
28	Tổng Phenol ^(c)	µg/L	SMEWW 5530.B&D:2017	KPH (MDL=1)
29	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(c)	Bq/L	TCVN 6053:2011	KPH (MDL=0,02)
30	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(c)	Bq/L	TCVN 6219:2011	KPH (MDL=0,3)

VI. Ghi chú:

- Không được trích sao nội dung của phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và môi trường;
- Phòng thí nghiệm đã đạt chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo (số hiệu: VIMCERTS 014);
- Kết quả trong phiếu này chỉ có giá trị cho mẫu thử nghiệm;
- Mục I, II, IV, V được ghi theo đúng yêu cầu của đơn vị;
- (a): Các chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts 014
- (b): Các chỉ tiêu được chứng nhận VILAS 671
- (d): Các chỉ theo yêu cầu khách hàng
- (KPH): Không phát hiện -(LOD): Giới hạn phát hiện -(LOQ): Giới hạn định lượng;
- Mô tả mẫu: Nước vàng nhạt
- (c): Các chỉ tiêu nhà thầu phụ

PHÒNG QT-PT

Nguyễn Thị Ngọc Đường



GIÁM ĐỐC

Trần Đoàn Khoa Tiến

